

THÔNG TƯ

**Quy định về phân cấp quản lý nhà nước
trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản**

Thông tư số 17/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một phần bởi:

1. Thông tư số 80/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2026;

2. Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan đến phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.¹

¹ Thông tư số 80/2025/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản bao gồm:

1. Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan hành chính nhà nước ở trung ương,

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21/1/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.”

Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 115/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu; Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ; Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y; Cục trưởng Cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

chính quyền địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản.

Chương II

QUY ĐỊNH CHI TIẾT ĐIỀU 29 NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2025/NĐ-CP NGÀY 12 THÁNG 06 NĂM 2025 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

1.² Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản được quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm, cụ thể như sau:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này

2. Trình tự, thủ tục:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đến cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan thẩm quyền) tiến hành kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo kết quả tới cơ sở, ngày dự kiến thẩm định trong trường hợp hồ sơ hợp lệ; hoặc thông báo hồ sơ không đạt và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Cơ quan thẩm quyền ban hành Quyết định thành lập đoàn thẩm định ngay sau khi có thông báo hồ sơ hợp lệ.

- Đoàn thẩm định công bố quyết định thành lập đoàn, nêu rõ mục đích và nội dung thẩm định;

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

- Tiến hành thẩm định thực tế: xem xét, đánh giá hồ sơ, tài liệu lưu, đánh giá thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở bao gồm nhà xưởng, trang thiết bị, nguồn lực quản lý, chương trình quản lý an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo an toàn, kết quả thực hiện; phỏng vấn các đối tượng liên quan, lấy mẫu nếu cần theo quy định.

- Lập biên bản thẩm định và thông báo kết quả thẩm định tới đại diện cơ sở theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT ngày 28/11/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*sau đây gọi là Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT*). Trường hợp phát hiện cơ sở có hành vi vi phạm, đoàn thẩm định lập biên bản làm việc hoặc biên bản vi phạm hành chính để chuyển cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Sau khi nhận được biên bản thẩm định của đoàn thẩm định, cơ quan thẩm quyền thực hiện thẩm tra biên bản (yêu cầu đoàn thẩm định giải trình các nội dung đánh giá nếu cần).

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo mẫu tại Phụ lục V Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT trong trường hợp:

+ Cơ sở đáp ứng các yêu cầu về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và có kết quả kiểm nghiệm đạt yêu cầu trong trường hợp có lấy mẫu kiểm nghiệm trong quá trình thẩm định.

+ Trường hợp kết quả lấy mẫu kiểm nghiệm không đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm, việc cấp Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi cơ sở điều tra nguyên nhân, có biện pháp khắc phục và được cơ quan thẩm quyền kiểm tra đạt yêu cầu.

+ Trường hợp cơ sở có kết quả thẩm định không đạt nhưng có báo cáo khắc phục và được đoàn thẩm định thẩm tra đạt yêu cầu trong thời hạn cấp Giấy chứng nhận, cơ quan thẩm quyền thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp kết quả thẩm định không đạt và cơ sở không khắc phục trong thời hạn yêu cầu, cơ quan thẩm quyền ban hành thông báo kết quả thẩm định, không cấp Giấy chứng nhận, đồng gửi cơ quan quản lý an toàn thực phẩm ở địa phương để giám sát cơ sở không được hoạt động.

3. Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 (ba) năm kể từ ngày cấp.

Điều 4. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1.³ Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương, cụ thể như sau:

a) Văn bản đề nghị cấp CFS nêu rõ tên hàng, mã HS của hàng hóa, số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc số đăng ký, số hiệu tiêu chuẩn (nếu có), thành phần hàm lượng hợp chất (nếu có), nước nhập khẩu hàng hóa: 01 bản chính, thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có), bao gồm tên, địa chỉ của cơ sở, các mặt hàng sản xuất để xuất khẩu: 01 bản chính;

c) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa kèm theo cách thể hiện (trên nhãn hàng hóa hoặc trên bao bì hàng hóa hoặc tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa): 01 bản sao có đóng dấu của thương nhân.

2. Trình tự, thủ tục:

Theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được quy định tại điểm e khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương, cụ thể như sau:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS của thương nhân: 01 (một) bản chính;

b) Các giấy tờ liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung/cấp lại CFS.

2. Trình tự, thủ tục:

Theo quy định tại mục 2 Phụ lục VI Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 6. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

1. Điều kiện đối với cơ sở kiểm nghiệm:

a) Yêu cầu về pháp nhân:

Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền.

b) Yêu cầu về năng lực:

Năng lực của cơ sở kiểm nghiệm đối với các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định;

- Có ít nhất 02 (hai) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định được đào tạo và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ 03 (ba) năm trở lên;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành;

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

2.4 Hồ sơ đăng ký chỉ định được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 giữa Bộ Y tế với Bộ Công Thương với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực:

Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

3. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 điều này nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chỉ định) tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định;

d) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan chỉ định ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

đ) Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định;

e) Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan chỉ định (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

g) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan chỉ định có trách nhiệm xem xét và chỉ định cơ sở kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan chỉ định có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm;

h) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chỉ định có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ban hành Quyết định chỉ định.

4. Quyết định chỉ định có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 7. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005

1.⁵ Hồ sơ đăng ký chỉ định được quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực;

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

d) Chứng chỉ công nhận Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, danh mục, phạm vi công nhận.

2. Trình tự, thủ tục chỉ định:

a) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chỉ định) tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định;

d) Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, cơ quan chỉ định thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan chỉ định ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan chỉ định phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

đ) Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư này), cơ quan chỉ định sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

3. Quyết định chỉ định có hiệu lực 03 (ba) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 8. Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

1.⁶ Hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định được quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên

a) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực 90 ngày, cơ sở kiểm nghiệm nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chỉ định) tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định;

d) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan chỉ định ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

đ) Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định;

e) Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan chỉ định (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

g) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan chỉ định có trách nhiệm xem xét và chỉ định cơ sở kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan chỉ định có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm;

h) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chỉ định có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ban hành Quyết định chỉ định.

Điều 9. Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

1.⁷ Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được quy định tại Điều 8 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

b) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

c) Hồ sơ năng lực:

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ sở kiểm nghiệm nộp 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn không quá 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chỉ định) tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định;

d) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan chỉ định ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

đ) Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định;

e) Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026

đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan chỉ định (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

g) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan chỉ định có trách nhiệm xem xét và chỉ định cơ sở kiểm nghiệm nêu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan chỉ định có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm;

h) Trong trường hợp cần thiết, cơ quan chỉ định có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ban hành Quyết định chỉ định.

Điều 10. Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm

1. Hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra giám sát được quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

a) Công văn đề nghị miễn kiểm tra;

b) Biên bản giám sát của cơ quan công nhận hợp chuẩn Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 (trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ);

c) Báo cáo kết quả hoạt động trong vòng 12 (mười hai) tháng kể từ ngày nộp hồ sơ, trong đó nêu rõ kết quả tự đánh giá năng lực phân tích của cơ sở kiểm nghiệm so với quy định có liên quan của Bộ quản lý ngành.

2. Trình tự, thủ tục:

a) Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và đáp ứng đầy đủ các quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này và các quy định khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị miễn kiểm tra giám sát đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ (sau đây gọi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ giải quyết thủ tục hành chính thẩm định hồ sơ và trả lời kết quả bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm.

3. Hằng năm, các cơ sở kiểm nghiệm được miễn kiểm tra vẫn phải chịu sự kiểm tra, giám sát đột xuất của cơ quan quản lý.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA CÁC THÔNG TƯ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT như sau:

“Điều 5. Thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (sau đây gọi là Giấy chứng nhận); kiểm tra an toàn thực phẩm

Cơ quan có thẩm quyền cấp, thu hồi Giấy chứng nhận; kiểm tra an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản tại địa phương và tàu cá của địa phương khác có nhu cầu là các cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thẩm quyền.”

2.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 12.⁹ (được bãi bỏ)

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân quyền, phân cấp ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 5 năm 2026.

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Thông tư số 80/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2026.

2. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực, Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định hiện hành tại thời điểm tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được dẫn chiếu, áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới tương ứng thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ NN&MT;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CCPT.

Võ Văn Hưng

Phụ lục I
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày .../6/2025 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền)

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:
3. Điện thoại Email
4. Mã số đăng ký kinh doanh:
5. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh.....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:
Đề nghị (tên cơ quan có thẩm quyền)..... cấp Giấy chứng nhận
đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.
Lý do cấp:

Đại diện cơ sở
(Ký tên, đóng dấu/ký số)

Phụ lục II

**BẢN THUYẾT MINH VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ,
DỤNG CỤ BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày .../ .../2025 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.... năm....

BẢN THUYẾT MINH

Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

2. Địa chỉ:

3. Loại hình sản xuất, kinh doanh

DN nhà nước ☐ DN 100% vốn nước ngoài☐

DN liên doanh với nước ngoài ☐ DN Cổ phần ..☐

DN tư nhân ☐ Khác ☐

(ghi rõ loại hình)

4. Năm bắt đầu hoạt động:

5. Công suất thiết kế/Diện tích sản xuất:

6. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):

7. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanhm², trong đó:

+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm :m²

+ Khu vực sản xuất, kinh doanh :m²

+ Khu vực đóng gói thành phẩm :m²

- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:m²
 + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác :m²
 - Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ Nước giếng khoan ☐

Hệ thống xử lý: Có ☐ Không ☐

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đã sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất ☐ Mua ngoài ☐

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đã:

.....

4. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số:người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp:người.

+ Lao động gián tiếp:người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) đã được xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh:người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

Phụ lục III
MẪU QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày ... tháng 6 năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CƠ QUAN CHỈ ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM
PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số .../2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày tháng ... năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định đối với cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số .../2025/TT-BNNMT ngày ... tháng ... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

(Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định (tên cơ sở kiểm nghiệm), địa chỉ..... được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

- Mã số cơ sở kiểm nghiệm: (số thứ tự)/(năm cấp)/ký hiệu UBND cấp tỉnh-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. (Tên cơ sở kiểm nghiệm) có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu: Cơ quan chỉ định.

THỦ TRƯỞNG

CƠ QUAN CHỈ ĐỊNH

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số/QĐ-..... ngày....
tháng..... năm..... của Cơ quan chỉ định)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
...			
	.		